

A. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Tên tổ chức niêm yết:
Tên tiếng Anh:
COMPANY
Tên viết tắt:
Mã chứng khoán:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Email:
Website:
Vốn điều lệ:
Ngành nghề kinh doanh:

CÔNG TY CP LOGISTICS VICEM
LOGISTICS VICEM TRANSPORT JOINT STOCK

LOGISTICS VICEM
HTV

296 Trần Nãi, P. Bình An, Quận 2, TP. HCM
08. 3.740.4061 – Fax: 08. 3740.4062
info@vantaihatien.com.vn
www.vantaihatien.com.vn
131.040.000.000 VND

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Số 4103000047 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000
- Số 0301975289 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Giấy CNĐKKD:

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

1.1 Việc thành lập

Công ty CP Logistics Vicem tiền thân là Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1.

1.2 Chuyển đổi sở hữu

Theo quyết định số 24/2000/QĐ – TTg ngày 21/01/2000 của Thủ Tướng Chính phủ, Xí nghiệp Vận tải chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được đổi tên thành Công ty CP Vận tải Hà Tiên (nay là Công ty Cổ phần Logistics Vicem) trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

- Vào ngày 07/04/2000, Đại hội cổ đông thành lập của Công ty Cổ phần Logistics Vicem được tiến hành, đã thông qua “ Điều lệ tổ chức và hoạt động” của Công ty, bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Vào ngày 24/04/2000, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000047.
- Cấp thay đổi lần thứ nhất vào ngày 01 tháng 06 năm 2007 cho Công ty với chức năng hoạt động chính của Công ty: kinh doanh vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và

ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

- Cấp thay đổi lần hai vào ngày 15 tháng 04 năm 2009, tăng vốn điều lệ từ 48 tỷ đồng lên 100,8 tỷ đồng.

- Cấp thay đổi lần năm vào ngày 28 tháng 08 năm 2013, với chức năng hoạt động chính của Công ty: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung ứng và quản lý nguồn lao động.

- Cấp thay đổi lần sáu vào ngày 01/12/2015, tăng vốn điều lệ từ 100.800.000.000 đồng lên 131.040.000.000 đồng.

- Cấp thay đổi lần 10 vào ngày 01/7/2020, đổi tên Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên thành Công ty Cổ phần Logistics Vicem.

1.3 Niêm yết

Theo Quyết định số 41/UBCK–GPNY ngày 07/12/2005, Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước đã quyết định chính thức cấp phép niêm yết cho Công ty Cổ phần Logistics Vicem. Và sau đó, theo Thông báo số 791/TTGDHCM–NY ngày 27/12/2005 của Trung Tâm Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM, ngày 05/01/2006 Công ty chính thức giao dịch 4.800.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM, với mã chứng khoán HTV.

- Theo Quyết định số 194/UBCK–GCN ngày 15/10/2007 của UBCKNN chấp thuận cho Công ty được chào bán thêm 5.280.000 cổ phiếu ra công chúng.

- Ngày 11/01/2008 Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM đã ra thông báo số 34/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 5.280.000 cổ phiếu phát hành thêm.

- Ngày 14/9/2015 UBCKNN có thông báo chấp thuận cho Công ty được phát hành 3.024.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

- Ngày 05/11/2015 Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM có thông báo số 1086/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 3.024.000 cổ phần phát hành.

2. Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ngày một khẳng định là một trong những công ty vận tải thủy lớn nhất khu vực phía Nam. Mặt hàng vận chuyển chủ yếu của Công ty là: clinker, thạch cao, đá phụ gia, than đá... cho các khách hàng lớn như Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1, Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam), ... Ngoài ra, Công ty còn tham gia vận chuyển cho một số khách hàng khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

3. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2021

Năm 2021 là năm đầy bất ổn với kinh tế thế giới khi ngay từ đầu năm dịch do virus corona bùng tái phát mạnh trên khắp thế giới, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có thể sẽ leo thang, một số nước trong khu vực đồng tiền chung Châu Âu vẫn tiếp tục lún sâu vào khủng hoảng, hầu hết các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản ... đều phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tăng trưởng.

Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cùng với mục tiêu kiềm chế lạm phát trong nước.

- Trước những khó khăn trên, năm 2021 nhằm duy trì ổn định công ăn việc làm cho CBCNV, các thuyền viên, thủy thủ. Ban Tổng Giám đốc Công ty ổn định các tuyến hoạt

động truyền thống, tăng cường tiết kiệm chi phí, sử dụng nhiên liệu hiệu quả, rà soát công tác bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa hợp lý và tiết kiệm.

- Tiếp tục củng cố và giữ quan hệ bền vững với khách hàng truyền thống, không ngừng tìm kiếm khách hàng mới về vận chuyển hàng hoá khác.

- Ngoài ra, để khai thác triệt để các tuyến đường thuỷ một cách có hiệu quả, Công ty vẫn đang tiếp tục tái cấu trúc phương tiện, thanh lý những sà lan cũ, không phù hợp và đầu tư đóng mới một số sà lan có tải trọng lớn phục vụ những tuyến vận chuyển có cung đường dài hay thuê sà lan từ những đơn vị trong cùng Tổng Công ty để tăng năng lực vận chuyển.

- Về công tác điều hành quản lý phương tiện, Công ty đã tăng cường công tác điều độ, điều tiết phương tiện để hạn chế mức tối thiểu việc thuê ngoài vận chuyển. Chỉ thuê ngoài trong các trường hợp đặc biệt do yêu cầu khẩn cấp về thời gian bốc hàng, giải phóng phương tiện cũng như các móm nước không phù hợp với phương tiện vận hành của Công ty.

- Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó là việc đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, để có thể đảm nhận được những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.

- Áp dụng chính sách khoán tiền lương và chế độ khen thưởng thích hợp đối với người lao động, nhằm nâng cao khả năng sử dụng tối đa công suất phương tiện hiện có của Công ty.

- Dự báo trong năm 2021 Công ty sẽ khai thác triệt để công suất vận chuyển và nguồn nhân lực của Công ty để hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1 Những nét nổi bật năm 2020

➤ Triển khai thực hiện tốt nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

➤ Trên cơ sở phương hướng nhiệm vụ năm 2020 đã được Đại hội cổ đông thường niên thông qua, Hội đồng Quản trị thường xuyên kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và có những chỉ đạo cụ thể nhằm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2020.

➤ Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó không ngừng tự đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, để có thể đảm nhận những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.

➤ Ngoài năng suất, chất lượng hiệu quả, vấn đề tiết kiệm giảm chi phí, giảm thời gian chạy tàu cho từng tuyến vận chuyển luôn được Hội đồng Quản trị quan tâm, đây là yếu tố chính giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh của Logistics Vicem.

➤ Thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt dùng chế độ đãi ngộ người lao động có tâm huyết với Công ty.

2 Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020

Năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch do Virus Corona gây ra, ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới, tình hình lạm phát trong nước vẫn còn cao. Giá nhiên liệu luôn biến động làm ảnh hưởng tới giá thành vận chuyển. Mức tăng trưởng ngành vật liệu xây dựng không như kỳ vọng. Trong bối cảnh chung đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các giải pháp sau:

➤ Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện nghiêm túc và triệt để quan điểm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, với tiêu chí: tiết kiệm chi phí, đảm bảo tốt vòng quay phương tiện, tăng doanh thu và đảm bảo đời sống CB-CNV.

➤ Tăng cường quan hệ chặt chẽ với khách hàng truyền thống như: Công ty CP Vicem Hà Tiên 1, Xi măng Insee... đảm bảo giữ uy tín, chất lượng dịch vụ và tiến độ. Luôn khẳng định thương hiệu Logistics Vicem, xây dựng niềm tin đối với khách hàng mới, khách hàng tiềm năng.

➤ Bám sát, nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh để đưa ra giải pháp tối ưu nhất.

➤ Trong năm 2020, Công ty đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM 2020	TH NĂM 2020	TỶ LỆ TH/KH (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	308,470	282,084	91,44%
2	LN từ hoạt động kinh doanh	Đồng	26,696	20,128	75,40%
3	LN từ hoạt động khác (bao gồm cả LN từ HĐ tài chính)	Đồng	5,009	11,993	239,43%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	31,705	32,121	101,30%
5	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	6,709	6,367	95,00%
6	Thuế TNDN hoãn lại	Đồng	-	-	-
7	Tổng lợi nhuận sau thuế	Đồng	24,995	25,753	103,03%
8	Chi trả cổ tức	%	≥ 10%	-	-

+ Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, nhất là về giá vận chuyển từ khối tư nhân. Đây là thách thức và áp lực thường xuyên mà Công ty phải đối mặt.

+ Về việc chi trả cổ tức năm 2020, Công ty đang chờ xin ý kiến biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 với mức dự kiến 10%.

3 Định hướng nhiệm vụ năm 2021

Năm 2021 là năm được dự báo là môi trường kinh tế thế giới có nhiều bất ổn hơn năm 2020, trong khi kinh tế trong nước vẫn đang tồn tại những vấn đề có tính cơ cấu dài hạn.

GDP trong nước dự kiến tăng trưởng 5,8%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 6,64%.

Theo dự báo giá dầu thô trong năm 2021 sẽ tăng từ 15% - 25% so với cuối năm 2020, tuy nhiên biến động khó lường, phụ thuộc vào cân bằng cung - cầu trên thị trường dầu mỏ và xu hướng biến động giá trong năm không rõ rệt. Đây là một trong những bất lợi chính đối với vận tải thủy nội địa phía Nam bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị vận tải khi nguồn hàng vận chuyển dự kiến tăng không đáng kể.

Trước những khó khăn trên, nhằm tiếp tục phát triển, duy trì ổn định công ăn việc làm cho người lao động, mục tiêu của Công ty là:

- Ổn định các tuyến hoạt động truyền thống, tăng cường tiết kiệm chi phí, sử dụng nhiên liệu hiệu quả, quản lý công tác duy tu, sửa chữa hợp lý và tiết kiệm.

- Tiếp tục củng cố và giữ quan hệ bền vững với khách hàng truyền thống, không ngừng tìm kiếm khách hàng mới.
- Để khai thác các phương tiện hiệu quả, Công ty vẫn đang tiếp tục tái cấu trúc phương tiện, đưa các sà lan có tải trọng, mớn nước phù hợp nhất với tuyến đường vận chuyển.
- Về công tác điều hành quản lý phương tiện, công ty đã tăng cường công tác điều độ, điều tiết phương tiện để hạn chế mức tối thiểu việc thuê ngoài vận chuyển. Chỉ thuê ngoài trong các trường hợp cần thiết: đẩy nhanh tiến độ giải phóng tàu theo yêu cầu của khách hàng, mở rộng thị trường khi phương tiện công ty không đáp ứng yêu cầu...
- Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó là việc đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có để có thể đảm nhận được những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.
- Áp dụng chính sách khoán tiền lương và chế độ khen thưởng thích hợp đối với người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc.
- Thực hiện tốt công tác quản lý các mặt hoạt động SXKD của Công ty sát với tình hình thực tế và đạt hiệu quả cao nhất.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 Báo cáo tình hình tài chính

Kết quả tài chính năm 2020 của Công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020
1	Vốn điều lệ	Đồng	131.040.000.000	131.040.000.000
2	Sản lượng	Tấn	5.967.714	5.664.465
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Đồng	281.036.050.866	291.824.802.440
4	Giá vốn hàng bán	Đồng	225.369.944.913	237.067.070.275
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	36.198.717.217	32.120.504.919
6	Thuế TNDN hiện hành	Đồng	7.318.626.326	6.367.462.889
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	28.880.090.891	25.753.042.030
8	LN trước thuế / DT thuần	%	13,31	11,39
9	LN trước thuế / vốn chủ sở hữu	%	10,82	9,56
10	LN trước thuế / tổng tài sản	%	8,50	7,72
11	Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản	%	70,50	74,66
12	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	29,50	25,34
13	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	%	21,44	19,27
14	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	78,56	80,73
15	Nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	%	27,30	23,88
16	Tỷ số khả năng thanh toán nhanh	lần	3,28	3,86

Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty năm 2020 so với năm 2019:

- Sản lượng đạt 5.664.465 tấn đạt 95%, giảm 5% so với năm 2019.
- Tổng doanh thu đạt 291.824.802.440 đồng tương ứng tăng 3,8% so với năm 2019.

- Công ty đã và đang làm tốt công tác tiếp thị tìm kiếm nguồn hàng mới, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống.
- Tăng cường công tác quản lý, điều động phương tiện, giám sát chặt chẽ việc giao nhận hàng hóa.
- Nâng cao chất lượng công tác sửa chữa phương tiện với thời gian nhanh nhất có thể.

Nhìn chung, năm 2020 mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đã luôn bám sát, có nhiều nỗ lực trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để bảo đảm ổn định thu nhập cho người lao động, từng bước kiện toàn bộ máy hoạt động SXKD của công ty.

2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, giá dầu DO có xu hướng tăng cao trong khi sự cạnh tranh trong lĩnh vực vận tải thủy nội địa khu vực phía Nam ngày càng gay gắt, kế hoạch 2021 đặt ra các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều động phương tiện hiệu quả, tìm kiếm nguồn khách hàng mới;
- Nâng cao công tác sửa chữa phương tiện để tăng vòng quay;
- Kiện toàn bộ máy nhân sự trong công ty, nâng cao năng suất lao động nhằm tăng hiệu quả SXKD.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc năm tài chính, và sau khi đã được kiểm toán. Công ty đã lập các báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài Chính, và theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành:

Bảng cân đối kế toán ngày 31.12.2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020.

(Đính kèm các báo cáo tài chính của năm 2020 nêu trên)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam.

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty: Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam nắm giữ 65.623.610.000 đồng, chiếm tỷ lệ 50.08% / vốn điều lệ Công ty.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do Công ty nắm giữ của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức: HTV góp vốn 65%, tương đương 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng chẵn)
- Chi tiết thêm ở mục 6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát
- + Ban Tổng Giám đốc

° Đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

° **Đại hội đồng cổ đông** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông uỷ quyền. ĐHĐCĐ có quyền và nhiệm vụ như sau:

- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty.
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát & HĐQT.
- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị nội bộ Công ty.
- Quyết định số lượng thành viên HĐQT.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS và thông qua việc HĐQT bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
- Quyết định tăng giảm vốn điều lệ, thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán tài sản không còn sử dụng.
- Các vấn đề khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty CP Logistics Vicem.

° **Hội đồng Quản trị** gồm các thành viên, trong đó có 1 thành viên là Tổng Giám đốc Công ty, HĐQT là đơn vị quản lý cao nhất Công ty, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. HĐQT hoạch định chiến lược chung, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng. Hiện nay HĐQT có 4 thành viên không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Hàng quý HĐQT tổ chức họp để rà soát các chỉ tiêu thực hiện trong quý vừa qua và đưa ra phương hướng hành động quý tiếp theo.

Trong năm 2020, các thành viên đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là HĐQT đã tổ chức 01 kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 và 05 cuộc họp HĐQT định kỳ để trực tiếp, kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động và đưa ra chỉ đạo kịp thời. Vì đa phần các thành viên trong HĐQT là thành viên không trực tiếp điều hành Công ty, nên các công việc cần trao đổi và xin ý kiến các thành viên trong HĐQT, Chủ tịch HĐQT quyết định lập các Nghị quyết luân chuyển, lần lượt chuyển cho các thành viên trong HĐQT xem và có ý kiến trong bản NQ luân chuyển này. Các nghị quyết và quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển chung của Công ty.

° **Ban Kiểm soát** gồm 03 thành viên cũng không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Là bộ phận tham gia những ý kiến cụ thể cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Hiện nay Công ty đã có trưởng ban kiểm soát chuyên trách.

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực về mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động SXKD, trong công tác tổ chức kế toán thống kê và lập Báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo công tác quản lý của HĐQT.
- Trình bày báo cáo hoạt động của Công ty trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
- Các vấn đề khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty CP Logistics Vicem.
- Nơi đáng tin cậy trong việc quản lý vốn cho các cổ đông.
- **Tổng Giám đốc** là người là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty.
- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
- Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự và các hợp đồng khác phục vụ hoạt động SXKD của Công ty.
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý của Công ty mà không thuộc đối tượng do HĐQT bổ nhiệm.
- Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của HĐQT, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu SXKD của Công ty. Quyết định mức lương, phụ cấp cho người lao động trong Công ty.
- Là người chịu trách nhiệm công bố thông tin theo quy định của UBCK Nhà nước.
- Căn cứ Giấy phép Đăng ký Kinh doanh, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật
- **Phó Tổng Giám đốc** là những người phụ giúp Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành các hoạt động Sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được giao.
- **Kế toán trưởng** là người tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác quản lý tài chính – thống kê - kế toán của đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán tài chính, quyết toán tài chính, thuế và tính thực hiện các chế độ quản lý tài chính của Công ty

Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty

Tóm tắt lý lịch các thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc

1/ Ô. ĐỖ VĂN HUÂN, Tổng giám đốc, kể từ ngày 04/01/2019.

Sinh ngày: 08/04/1981

Địa chỉ: 1/2/28 Đường D3, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư vận tải biển – Thạc sĩ tổ chức quản lý vận tải

2 / Ô. HOÀNG VIỆT, Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 25.01.1961

Địa chỉ: 20 Chiêu Anh Các, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế.

3/ B. TRẦN THỊ LÝ, Kế toán trưởng

Sinh ngày: 21/03/1976

Địa chỉ: F18 cư xá Nguyễn Đình Chiểu, P4, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc năm 2020

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Quyền lợi Ban TGD (đ)	GHI CHÚ
1	Đỗ Văn Huân	TGD	706.080.000	
2	Hoàng Việt	PTGD	464.712.000	
3	Trần Thị Lý	KTT	325.180.572	
	CỘNG		1.495.972.572	

2 Số lượng lao động và các chính sách đối với người lao động

Số lượng lao động (đến 31/12/2020)

Tổng số: 233 người, tăng 6 người so với năm 2019

Trong đó, chia ra:

Gián tiếp: 42 người, chiếm tỷ lệ 18%

Trực tiếp: 196 người, chiếm tỷ lệ 84,1%

Trong đó, chia ra:

- Trên đại học: 06 người, chiếm tỷ lệ 2,5%
- Đại học và Cao đẳng: 30 người, chiếm tỷ lệ 12,6%
- Trung học chuyên nghiệp: 06 người, chiếm tỷ lệ 2,5%
- Công nhân kỹ thuật & lao động phổ thông: 196 người, chiếm tỷ lệ 82,4%

Các chính sách đối với người lao động

➤ Chính sách tiền lương

Áp dụng lương theo chức danh và tính chất từng công việc, Công ty thực hiện chi trả lương cho CB – CNV đúng và đầy đủ theo Quy chế lương trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

➤ Chính sách tiền thưởng

Công ty thực hiện thưởng cho CB – CNV trên cơ sở lương chức danh công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

➤ Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

Công ty thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động như: chế độ trợ cấp cho CB- CNV có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức thăm hỏi động viên gia đình người lao động hoặc thân nhân người lao động bị ốm đau, bệnh tật, tử tuất...

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của luật Lao động.

➤ Chính sách đào tạo: tùy tình hình thực tế trong năm, Công ty đã tiến hành cho CBCNV tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành, nâng cao nghiệp vụ cho các bộ phận/đáp ứng nhu cầu công việc.

3. Chính sách liên quan đến môi trường, xã hội

Bên cạnh việc đóng góp tích cực về mặt kinh tế, tạo ra giá trị cho xã hội, công việc cho người lao động, công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu,... xung quanh công ty và trong khu vực. Bởi lẽ, môi trường là nơi để

mọi cá thể sinh sống, làm việc, việc tác động xấu đến môi trường sẽ gây ra nhiều rủi ro làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do vậy, để tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp buộc phải quan tâm tới khía cạnh môi trường, hiệu quả sinh thái và năng lượng của từng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ý thức được những vấn đề như trên, HTV có một số biện pháp bảo vệ môi trường, hướng đến một doanh nghiệp chất lượng, vừa là một phương pháp giữ vững hình ảnh của HTV trong mắt khách hàng nội địa và hướng tới những đối tác nước ngoài:

-Thanh lý những sà lan cũ, trọng tải thấp, thải nhiều khí thải độc hại ra môi trường sống xung quanh.

-Đóng mới sà lan, sử dụng động cơ mới 100% với các chỉ tiêu đáp ứng tốt yêu cầu về khí thải theo các tiêu chuẩn của cục đăng kiểm.

-Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các sà lan công ty, kịp thời phát hiện, sửa chữa những sà lan có lỗi kỹ thuật, máy móc để đảm bảo các sà lan luôn trong tình trạng hoạt động tốt, không làm ảnh hưởng tới môi trường sống xung quanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát

Thành phần Hội đồng Quản trị gồm các thành viên

- Ô. Lê Xuân Khôi, Chủ tịch HĐQT, Kể từ ngày 25/04/2019 đến ngày 21/04/2020;
- Ô. Huỳnh Trung Hiếu, Chủ tịch HĐQT, Kể từ ngày 17/6/2020;
- Ô. Đỗ Văn Huân, thành viên HĐQT kiêm TGD (TGD kể từ ngày 04/01/2019);
- Ô. Bùi Nguyên Quỳnh, thành viên HĐQT, kể từ ngày 25/04/2019;
- Ô. Hồ Sĩ An, thành viên HĐQT, kể từ ngày 25/04/2019;
- Ô. Nguyễn Văn Hưng, thành viên HĐQT, kể từ ngày 25/04/2019.

Ban Kiểm soát gồm

- | | |
|----------------------|--|
| - Ô. Trần Minh Huy | Trưởng ban, Thành viên kể từ ngày 23/04/2018 |
| - Ô. Phạm Thế Nghĩa, | Thành viên |
| - B. Nguyễn Thị Huệ, | Thành viên |

Tóm tắt lý lịch Tổng giám đốc

Ông Đỗ Văn Huân – Tổng Giám đốc từ ngày 04/01/2019

Giới tính: Nam

Ngày, tháng năm sinh: 08/04/1981

Nơi sinh: Thái Bình

Số CMND: 151291700 cấp ngày 04/03/2014 tại Thái Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã An Ninh, huyện Tiền Hải - tỉnh Thái bình

Địa chỉ thường trú: 1/2/28 đường D3- P. 25- Quận Bình Thạnh - TPHCM

Điện thoại liên lạc: 0904434757

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ tổ chức quản lý vận tải

Quá trình công tác:

- Từ năm 2006 đến năm 2007: Trưởng phòng đại lý tàu biển Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC.
- Từ năm 2007 đến năm 2008: Trưởng phòng khai thác tàu biển Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC
- Từ năm 2008 đến năm 2009: Phó giám đốc công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC
- Từ năm 2009 đến năm 2010: Chuyên viên phòng đại lý tàu biển Công ty Cổ phần Gemadept.
- Từ năm 2010 đến năm 2011: Phó phòng khai thác tàu biển Vinalines Hồ Chí Minh.
- Từ năm 2011 đến năm 2012: Giám đốc vận tải bộ Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC
- Từ 20/04/2012–31/01/2013: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Logistics Vicem
- Từ 01/02-21/03/2013: Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vicem.
- Từ ngày 22/ 03/2013 đến 03/2016: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Logistics Vicem.
- Từ 03/2016 đến 23/04/2018: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Logistics Vicem
- Từ 23/04/2018 -30/09/2018: Thành viên Hội đồng quản trị, giữ chức Phó TGĐ Công ty CP Logistics Vicem.
- Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018: Thành viên Hội đồng quản trị, giữ chức vụ Quyền TGĐ Công ty CP Logistics Vicem.

Chức vụ công tác hiện nay tại TCNY: Thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Logistics Vicem.

Chức vụ hiện nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm: 26/02/2021

- Cá nhân sở hữu: 2.600 cp, chiếm tỷ lệ 0,0198% /VDL
- Đại diện vốn của VICEM: 1.640.600 cp chiếm tỷ lệ 12,52%/VDL

2 Thủ lao của HĐQT, BKS Công ty trong năm 2020 được tổng hợp như sau

Ô. Lê Xuân Khôi,	Chủ tịch HĐQT, 18.000.000 Đồng
Ô. Huỳnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT, 36.000.000 Đồng
Ô. Bùi Nguyên Quỳnh,	Ủy viên HĐQT, 48.000.000 Đồng
Ô. Đỗ Văn Huân,	Ủy Viên HĐQT, 54.000.000 Đồng

Ô. Hồ Sĩ An,	Ủy viên HĐQT, 48.000.000 Đồng
Ô. Nguyễn Văn Hưng,	Ủy viên HĐQT, 48.000.000 Đồng
Ô. Trần Minh Huy,	Trưởng BKS, 150.000.000 Đồng
B. Nguyễn Thị Huệ,	Ủy Viên BKS, 36.000.000 Đồng
Ô. Phạm Thế Nghĩa,	Ủy viên BKS, 36.000.000 Đồng
TỔNG CỘNG	474.000.000 đồng

- 3 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:** không có
- 4 Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:** không có
- 5 Cơ cấu vốn cổ đông**

- Tình hình cơ cấu cổ đông của Công Ty được tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

TT	NHÓM CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG SỞ HỮU (CP)	TỶ LỆ (%)
1	Cổ đông nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt nam đại diện)	6.562.361	50,08
2	Vốn góp của cá nhân khác	6.541.639	49.92
3	Cổ phiếu quỹ	0	0
	TỔNG CỘNG	13.104.000	100,00

- Về giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ.
Trên đây là một số nét chính về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Logistics Vicem.

Kính báo cáo.


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ VĂN HUÂN

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2020

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	310.735.715.648	300.153.399.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	20.389.483.860	13.032.348.234
111	1. Tiền	20.389.483.860	13.032.348.234
112	2. Các khoản tương đương tiền		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	125.013.421.556	120.153.684.971
121	1. Chứng khoán kinh doanh	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.069.495.270)	(4.780.295.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.092.037.556	103.943.100.971
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	163.770.002.009	165.541.719.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	158.610.389.803	163.577.462.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.067.952.989	691.767.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	4.728.805.081	3.202.975.867
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.637.145.864)	(1.930.485.482)
140	IV. Hàng tồn kho	1.421.956.454	571.211.602
141	1. Hàng tồn kho	1.421.956.454	571.211.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	140.851.769	854.435.554
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	140.851.769	854.435.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	105.466.487.515	125.587.623.995
220	I. Tài sản cố định	92.466.487.515	112.587.623.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	92.466.487.515	112.587.623.995
222	Nguyên giá	263.421.077.382	261.714.626.876
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(170.954.589.867)	(149.127.002.881)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.000.000.000	13.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	416.202.203.163	425.741.023.959
	NGUỒN VỐN		
			-
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	80.217.856.246	91.291.589.072
310	I. Nợ ngắn hạn	80.217.856.246	91.291.589.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	60.656.729.319	76.016.328.562
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.406.861.526	2.019.538.371
314	3. Phải trả người lao động	12.513.368.504	9.032.693.936
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.936.647.018	575.600.932
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	802.256.153	1.732.454.677
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.901.993.726	1.914.972.594
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	335.984.346.917	334.449.434.887
410	I. Vốn chủ sở hữu	335.984.346.917	334.449.434.887

411	1. Vốn cổ phần	131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	53.070.783.332	53.070.783.332
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	124.017.503.555	120.157.473.979
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.856.060.030	30.181.177.576
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.103.018.000	1.301.086.685
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	25.783.042.030	28.880.090.891
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	416.202.203.163	425.741.023.959

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.084.120.294	271.910.968.529
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	237.067.070.275	225.369.944.913
Lợi nhuận gộp	45.017.050.019	46.541.023.616
Doanh thu hoạt động tài chính	9.472.120.285	8.830.292.962
Chi phí tài chính	(2.710.690.904)	(1.409.616.000)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.888.939.561	20.238.058.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.310.921.647	36.542.873.950
Thu nhập khác	268.561.861	294.789.375
Chi phí khác	458.978.589	638.946.108
Lợi nhuận khác	(190.416.728)	(344.156.733)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.120.504.919	36.198.717.217
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.367.462.889	7.318.626.326
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.753.042.030	28.880.090.891

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	32.120.504.919	36.198.717.217
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	22.270.202.843	22.524.491.757
Dự phòng	(3.004.139.618)	(917.955.408)
Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.598.816.737)	(8.946.674.936)
Chi phí lãi vay		

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	41.787.751.407	48.858.578.630
Tăng các khoản phải thu	3.270.596.018	(37.079.608.522)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(850.744.852)	916.392.087
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(11.459.593.941)	30.314.862.482
Tiền lãi vay đã trả	.	.
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.968.626.326)	(7.343.894.914)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.506.308.868)	(5.798.336.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.273.073.438	29.867.993.462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua tài sản cố định	(2.149.066.363)	(1.801.936.858)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	144.412.728	122.477.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(153.062.914.220)	(185.470.520.149)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	150.913.977.635	169.527.419.178
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	.	.
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư trong đơn vị khác	.	.
Tiền lãi nhận được	8.962.448.988	7.807.984.982
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	4.808.858.768	(9.814.575.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn	.	.
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	.	.
Cổ tức đã trả cho cổ đông	(15.724.796.580)	(19.655.995.725)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(15.724.796.580)	(19.655.995.725)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	7.357.135.626	397.422.163
Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.032.348.234	12.634.926.071
Tiền và tương đương tiền cuối năm	20.389.483.860	13.032.348.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

C. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Logistics Vicem (gọi tắt là Công ty)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vicem (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam;
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301975289 ngày 24 tháng 04 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 07 năm 2020 để đổi tên công ty (tên cũ: Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên) và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Ngày 07 tháng 12 năm 2005, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán HTV.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 131.040.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	65.623.610.000	50,08	65.623.610.000	50,08
Các cổ đông khác	65.416.390.000	49,92	65.416.390.000	49,92
Cộng	131.040.000.000	100,00	131.040.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 241 (31/12/2019: 231).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh vận chuyển hàng không và không hoạt động tại trụ sở);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước, trừ cho thuê lại lao động);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
------------	----------------	-------------------------------	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	Lầu 05, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	65,00%
--	--	--------	--------	--------

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý 	<p>05 - 10 năm</p> <p>10 năm</p> <p>03 - 08 năm</p>
---	---

3.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

3.8 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	262.023.738	162.407.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.127.460.122	12.869.940.487
Cộng	20.389.483.860	13.032.348.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	20.990.879.270	18.921.384.000 (2.069.495.270)	20.990.879.270	16.210.584.000 (4.780.295.270)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 06 - 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (a)	13.000.000.000	(*)	13.000.000.000	(*)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức, một công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty-chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	102.070.463.380	112.727.213.518
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Long Phước	26.737.794.884	15.250.343.596
Các khách hàng khác	29.802.131.539	35.599.905.104
Cộng	<u>158.610.389.803</u>	<u>163.577.462.218</u>

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	389.355.989	-
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Seven Seas	460.000.000	-
Ông Đỗ Khôi Nguyên	418.000.000	400.000.000
Các nhà cung cấp khác	800.597.000	291.767.000
Cộng	<u>2.067.952.989</u>	<u>691.767.000</u>

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	2.618.167.702	-	2.126.212.681	-
Ký cược, ký quỹ	690.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu khác	1.420.637.379	-	776.763.186	-
Cộng	<u>4.728.805.081</u>	<u>-</u>	<u>3.202.975.867</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.793.560.733	156.414.869	3.013.287.990	1.082.802.508

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Cát Vạn Hưng	979.302.000	-	Trên 03 năm	979.302.000	-	Trên 03 năm
Công ty TNHH Cát Tường Hậu Giang	459.522.890	-	Trên 03 năm	459.522.890	-	Trên 03 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại DIC	190.452.185	57.135.655	Từ 02 đến dưới 03 năm	190.452.185	95.226.093	Từ 01 đến dưới 02 năm
Công ty TNHH Sơn Hạ Long	30.000.000	9.000.000	Từ 02 đến dưới 03 năm	45.000.000	22.500.000	Từ 01 đến dưới 02 năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp tác Quốc tế	18.596.737	9.298.368	Từ 01 đến dưới 02 năm	58.596.737	41.017.716	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm
Các khách hàng khác	115.686.921	80.980.846	Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	1.280.414.178	924.058.699	Trên 06 tháng
Cộng	1.793.560.733	156.414.869		3.013.287.990	1.082.802.508	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.7 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	753.376.472	-	412.606.500	-
Công cụ, dụng cụ	140.088.738	-	4.045.102	-
Hàng gửi đi bán	528.491.244	-	154.560.000	-
Cộng	1.421.956.454	-	571.211.602	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	2.203.932.585	255.660.226.380	3.850.467.911	261.714.626.876
Mua trong năm	-	-	2.149.066.363	2.149.066.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(442.615.857)	(442.615.857)
Tại ngày 31/12/2020	2.203.932.585	255.660.226.380	5.556.918.417	263.421.077.382
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	2.051.706.600	144.993.886.982	2.081.409.299	149.127.002.881
Khấu hao trong năm	60.890.388	21.645.281.112	564.031.343	22.270.202.843
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(442.615.857)	(442.615.857)
Tại ngày 31/12/2020	2.112.596.988	166.639.168.094	2.202.824.785	170.954.589.867
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	152.225.985	110.666.339.398	1.769.058.612	112.587.623.995
Tại ngày 31/12/2020	91.335.597	89.021.058.286	3.354.093.632	92.466.487.515

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.671.259.826 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	721.387.097	721.387.097	461.307.827	461.307.827
Phải trả cho người bán:				
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tài	29.646.720.068	29.646.720.068	39.432.944.115	39.432.944.115
Công ty TNHH Vận tải Hân Tiến	7.310.277.704	7.310.277.704	7.018.744.915	7.018.744.915
Phải trả cho các đối tượng khác	22.978.344.450	22.978.344.450	29.103.331.705	29.103.331.705
Cộng	60.656.729.319	60.656.729.319	76.016.328.562	76.016.328.562

4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	9.403.803.484	9.403.803.484	9.403.803.484	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.217.462.889	6.367.462.889	6.968.626.326	6.968.626.326	1.818.626.326	1.818.626.326
Thuế thu nhập cá nhân	189.398.637	728.684.328	740.197.736	740.197.736	200.912.045	200.912.045
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.284.036.728	1.284.036.728	1.284.036.728	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.406.861.526	17.786.987.429	18.399.664.274	18.399.664.274	2.019.538.371	2.019.538.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.11 Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí thuê ngoài vận chuyển	1.739.647.018	490.600.932
Các khoản chi phí phải trả khác	197.000.000	85.000.000
Cộng	1.936.647.018	575.600.932

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cổ tức phải trả	3.689.705	3.686.285
Nhận ký quỹ, ký cược	546.000.000	546.000.000
Các khoản phải trả khác	252.566.448	1.182.768.392
Cộng	802.256.153	1.732.454.677

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	1.914.972.594	2.059.490.666
Trích lập trong năm	8.493.330.000	5.653.818.229
Sử dụng trong năm	(7.506.308.868)	(5.798.336.301)
Số dư cuối năm	2.901.993.726	1.914.972.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2019	131.040.000.000	53.070.783.332	117.000.238.488	29.768.140.405	330.879.162.225	
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.880.090.891	28.880.090.891	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.157.235.491	(3.157.235.491)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.653.818.229)	(5.653.818.229)	
Chia cổ tức	-	-	-	(19.656.000.000)	(19.656.000.000)	
Tại ngày 01/01/2020	131.040.000.000	53.070.783.332	120.157.473.979	30.181.177.576	334.449.434.887	
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.753.042.030	25.753.042.030	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.860.029.576	(3.860.029.576)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.493.330.000)	(8.493.330.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	(15.724.800.000)	(15.724.800.000)	
Tại ngày 31/12/2020	131.040.000.000	53.070.783.332	124.017.503.555	27.856.060.030	335.984.346.917	

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.104.000	13.104.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.104.000	13.104.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
• USD	124,87	69.838,07

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải đường thủy	254.104.914.291	246.268.490.433
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	11.759.296.805	6.236.670.173
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	9.132.550.356	11.976.624.688
Doanh thu bốc dỡ hàng hóa	4.183.957.990	4.512.327.781
Doanh thu cho thuê kho	2.400.000.000	2.400.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	503.400.852	516.855.454
Cộng	282.084.120.294	271.910.968.529

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	156.940.499.087	153.853.214.329
--	-----------------	-----------------

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	229.039.959.919	214.185.233.596
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.027.110.356	11.184.711.317

Cộng	237.067.070.275	225.369.944.913
-------------	------------------------	------------------------

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.153.220.009	7.523.013.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.301.184.000	1.301.184.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.716.276	6.095.299
Cộng	9.472.120.285	8.830.292.962

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.710.800.000)	(1.409.616.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.096	-
Cộng	(2.710.690.904)	(1.409.616.000)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên	10.323.311.972	9.689.183.861
Chi phí vật liệu quản lý	296.244.785	415.136.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	672.392.546	414.960.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.921.731	502.325.093
Thuế, phí và lệ phí	1.855.276.176	2.120.775.004
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(293.339.618)	491.660.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.870.941.074	1.588.170.089
Chi phí khác bằng tiền	5.539.190.895	5.015.847.713
Cộng	24.888.939.561	20.238.058.628

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.341.709.159	24.060.645.736
Chi phí nhân công	50.060.692.514	45.939.137.590

Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.270.202.843	22.524.491.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.183.046.776	144.406.645.959
Chi phí khác	7.100.358.544	8.677.082.499
Cộng	261.956.009.836	245.608.003.541

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	32.120.504.919	36.198.717.217
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.017.993.524	1.695.598.411
Thu nhập được miễn thuế	(1.301.184.000)	(1.301.184.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	31.837.314.443	36.593.131.628
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.367.462.889	7.318.626.326

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty có cùng Công ty mẹ
4. Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty
5. Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Công ty cùng Tổng Công ty
6. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty có cùng Công ty mẹ
7. Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty có cùng Công ty mẹ
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	96.781.961.761	108.782.187.380
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.401.546.498	547.299.542
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	1.886.955.121	3.293.895.044
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	-	103.831.552
Cộng	102.070.463.380	112.727.213.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	389.355.989	-
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	(721.387.097)	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	(461.307.827)
Cộng	(721.387.097)	(461.307.827)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	142.775.674.651	142.150.700.471
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	6.433.873.175	10.668.163.700
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.548.748.719	497.545.038
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	182.202.542	536.805.120
Cộng	156.940.499.087	153.853.214.329
Thuê tài sản:		
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	3.349.677.420	-
Mua dịch vụ:		

Tổng công ty Xi măng Việt Nam 702.686.214 1.362.078.930

Cổ tức đã chia:

Tổng công ty Xi măng Việt Nam 7.874.979.840 9.843.541.500

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	760.080.000	754.080.000
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/06/2020)	36.000.000	-
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2020)	18.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	464.712.000	462.069.500
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Ông Hồ Sỹ An	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Cộng		1.422.792.000	1.360.149.500

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	222.000.000	222.000.000

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 1 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.310.036.728	1.598.857.088

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	258.000.000	853.193.280

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	114.060.604.975
Quỹ đầu tư phát triển	120.157.473.979	6.096.869.004

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên để đảm bảo tính phù hợp của số liệu so sánh và bản chất của các nghiệp vụ phát sinh. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc báo cáo lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
ĐỖ VĂN HUÂN